

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 2026.06.29.56/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – Tỉnh Sơn La  
 03 Loại mẫu : Nước thải sau xử lý tại trạm cấp nước Bệnh Viện – CNCN Mường La  
 04 Số lượng mẫu : 01  
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2026.06.11/BBGM. Ngày 11 tháng 06 năm 2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số                                             | Đơn vị | Kết quả              | QCVN 40:2011/ BTNMT (A) | Phương pháp phân tích                   |
|----|------------------------------------------------------|--------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Asen (As)                                            | mg/l   | <0,0023              | 0,05                    | TCCS HD – 03/01                         |
| 2  | Đồng (Cu)                                            | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,03)    | 2                       | TCCS HD – 01/01                         |
| 3  | Cadimi (Cd)                                          | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,0005) | 0,05                    | TCCS HD – 02/01                         |
| 4  | Kẽm (Zn)                                             | mg/l   | 0,0705               | 3                       | TCCS HD – 01/01                         |
| 5  | Chì (Pb)                                             | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,004)  | 0,1                     | TCCS HD – 02/01                         |
| 6  | Thủy Ngân (Hg)                                       | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,00057) | 0,005                   | TCCS HD – 04/01                         |
| 7  | Sắt (Fe)                                             | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,031)   | 1                       | TCCS HD – 01/01                         |
| 8  | Mangan (Mn)                                          | mg/l   | 0,149                | 0,5                     | TCCS HD – 01/01                         |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/l   | 0,12                 | 5                       | SMEWW<br>4500 NH <sub>3</sub> .B&D:2023 |
| 10 | pH (*)                                               | -      | 6,9                  | 6 đến 9                 | TCVN 6492:2011                          |



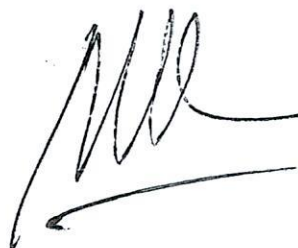
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|----|-------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------|----------------------------------------------|
| 11 | Chỉ số BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) (*) | mg/l            | <2                  | 30   | TCVN 6001-1:2008                             |
| 12 | Tổng Phosphor (TP) (*)                          | mg/l            | 0,117               | 4    | SMEWW<br>4500-P.B&E:2023                     |
| 13 | Tổng Nito (*)                                   | mg/l            | 3,4                 | 20   | TCVN 6638:2000                               |
| 14 | Coliform tổng số (*)                            | MPN /<br>100 ml | 1,8x10 <sup>3</sup> | 3000 | SMEWW 9221.B:2023                            |
| 15 | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                   | mg/l            | 0,08                | 0,2  | TCVN 6637:2000                               |
| 16 | Crom (III) (*)                                  | mg/l            | <0,03               | 0,2  | SMEWW<br>3111B:2023+ SMEWW<br>3500-Cr.B:2023 |
| 17 | Xyanua (CN) (*)                                 | mg/l            | <0,002              | 0,07 | SMEWW<br>4500-C.N-: C&E: 2023                |
| 18 | Tổng dầu, mỡ (oils &<br>grease) (*)             | mg/l            | 0,61                | 5    | SMEWW<br>5520B&F:2023                        |
| 19 | Chỉ số COD (*)                                  | mg/l            | 0,41                | 75   | TCVN 6491:1999                               |
| 20 | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS) (*)              | mg/l            | 1,14                | 50   | TCVN 6625:2000                               |
| 21 | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (*)                   | mg/l            | 1,07                | 500  | TCVN 6494-1:2011                             |
| 22 | Clo dư (*)                                      | mg/l            | 0,11                | 1    | TCVN 6225-2:2012                             |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |
|    |                                                 |                 |                     |      |                                              |

Sơn La, ngày 29 tháng 06 năm 2026

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc


Là Văn Khải

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.